

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 45
Các phụ lục đính kèm	42 - 45
Phụ lục 01 - Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng Công ty	42 - 43
Phụ lục 02 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp	44
Phụ lục 03 - Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Huy	Thành viên
Ông: Trần Anh Tú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Tú	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Trường	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Minh Tuệ	Thành viên
Ông: An Chí Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam
Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *TV*

Trần Anh Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.27 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó đề cập đến các chính sách kế toán đặc thù được áp dụng tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *xy*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Ngọc Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 5806-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.316.763.082.663	1.162.878.733.989
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	908.014.082.651	555.547.258.917
111	1. Tiền		671.846.879.060	547.532.300.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		236.167.203.591	8.014.958.904
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	289.700.000.000	433.845.757.096
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		289.700.000.000	433.845.757.096
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.031.583.479	148.341.044.366
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.514.518.760	27.686.451.131
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.815.328.587	78.545.059.255
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	276.552.013.037	269.349.889.435
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(227.929.786.905)	(228.319.865.455)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	1.079.510.000	1.079.510.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	18.656.553.078	23.475.693.596
141	1. Hàng tồn kho		19.623.805.104	23.475.693.596
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(967.252.026)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.360.863.455	1.668.980.014
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.221.996.793	592.449.796
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		953.957.865	857.619.479
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	184.908.797	218.910.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.351.402.322.052	37.508.897.434.737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		255.528.528.351	258.007.673.209
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	253.083.528.351	255.562.673.209
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.445.000.000	2.445.000.000
220	II. Tài sản cố định		36.549.673.186.946	36.898.945.211.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	36.549.003.043.119	36.898.690.725.482
222	- Nguyên giá		39.023.096.983.470	38.901.050.893.758
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.474.093.940.351)	(2.002.360.168.276)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	670.143.827	254.486.133
228	- Nguyên giá		1.543.588.000	985.228.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(873.444.173)	(730.741.867)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	284.083.144.333	94.125.380.257
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		284.083.144.333	94.125.380.257
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	208.485.895.256	203.478.412.929
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		54.712.900.646	49.705.418.319
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		161.813.792.775	161.813.792.775
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.040.798.165)	(8.040.798.165)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.631.567.166	54.340.756.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	53.631.567.166	54.340.756.727
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.668.165.404.715	38.671.776.168.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.505.963.654.086	39.595.781.581.726
310	I. Nợ ngắn hạn		11.677.406.343.973	7.810.071.034.124
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	131.823.001.434	63.257.667.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.825.517	31.825.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.588.772.288	14.967.779.675
314	4. Phải trả người lao động		16.499.337.202	13.617.367.283
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.187.063.131	4.555.593.652
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	148.855.575	623.347.166
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.679.945.938.157	6.879.507.929.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	3.835.502.049.148	832.833.333.858
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		679.501.521	676.190.296
330	II. Nợ dài hạn		23.828.557.310.113	31.785.710.547.602
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	197.919.342.104	303.372.996.584
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	77.252.771.775	77.452.771.775
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	23.553.385.196.234	31.404.884.779.243
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.162.201.750.629	(924.005.413.000)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(5.452.859.351.750)	(4.910.706.726.254)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(52.789.503.176)	(52.789.503.176)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.714.307.360	6.714.307.360
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.207.702.385.347)	(8.665.548.687.536)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(8.664.262.962.551)	(8.028.263.223.792)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(543.439.422.796)	(637.285.463.744)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.242.944.333	1.241.872.018
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		8.615.061.102.379	3.986.701.313.254
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		8.615.061.102.379	3.986.701.313.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.668.165.404.715	38.671.776.168.726

Vũ Thị Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phạm Thái Sơn
Kế toán trưởng

Trần Anh Tú
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.661.938.500.324	1.920.012.550.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.661.938.500.324	1.920.012.550.523
11	4. Giá vốn hàng bán	25	807.957.852.050	622.312.970.650
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.853.980.648.274	1.297.699.579.873
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	220.531.757.967	646.487.981.049
22	7. Chi phí tài chính	27	2.580.083.134.545	2.553.368.768.845
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.580.083.134.545	2.553.240.953.559
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.618.594.646	1.142.605.819
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.171.542.615	29.993.738.723
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(545.123.676.273)	(638.032.340.827)
31	12. Thu nhập khác	29	210.443.564	1.334.460.092
32	13. Chi phí khác	30	544.349.290	343.789.253
40	14. Lợi nhuận khác		(333.905.726)	990.670.839
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(545.457.581.999)	(637.041.669.988)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	329.858.667	224.622.293
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(545.787.440.666)	(637.266.292.281)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(545.789.471.550)	(637.285.463.744)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.030.884	19.171.463
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1.436)	(1.677)

Vũ Thị Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phạm Thái Sơn

Kế toán trưởng

Trần Anh Tú

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(545.457.581.999)	(637.041.669.988)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		426.815.414.305	314.262.415.442
03	- Các khoản dự phòng		577.173.476	84.475.077
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(116.731.533.574)	(445.039.727.165)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(107.380.768.126)	(201.087.508.214)
06	- Chi phí lãi vay		2.580.083.134.545	2.553.240.953.559
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.237.905.838.627	1.584.418.938.711
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		63.943.221.416	(585.162.703)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.851.888.492	(1.556.214.050)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.692.523.420)	4.877.725.393
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		79.642.564	1.120.512.796
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.760.251.731.500)	(1.357.358.853.965)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(192.276.428)	(510.194.146)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.675.774.000.000	1.128.176.250.272
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(116.375.000)	(4.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.182.301.684.751	1.358.579.002.308
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(347.466.762.867)	(459.899.655.734)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	508.243.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(169.200.000.000)	(270.703.916.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		313.345.757.096	93.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.152.095.815	202.006.800.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.168.909.956)	(430.088.527.440)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		237.214.990.566	484.327.680.786
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.967.922.293.559)	(1.128.494.940.063)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.730.707.302.993)	(644.167.259.277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		352.425.471.802	284.323.215.591
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		555.547.258.917	271.242.872.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.351.932	(18.829.107)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>908.014.082.651</u>	<u>555.547.258.917</u>

Vũ Thị Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phạm Thái Sơn
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.800.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.799.675.285.080 đồng; tương đương 379.967.529 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 820 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 837 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và dịch vụ thu phí giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà ở, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ đồng) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu dự án nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giá định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.
(Xem thêm chi tiết tại Phụ lục 01)

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	Số 279 Điện Biên, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ vận hành và khai thác các khu đô thị, KCN.
Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	Tầng 10, Tòa nhà Lilama 10 - Lê Văn Lương - Từ Liêm - Hà Nội	95,04%	95,04%	Khai thác đất, cát sỏi, Xây dựng công trình, vận tải hành khách.
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Thôn Thuận Tồn, Xã Đa Tồn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	100%	100%	Quản lý, vận hành đường cao tốc

- Tổng Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Thôn Cuồng, Xã Tá Phời, Thành phố Lào Cao, tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh đo chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng đối với tài sản hình thành từ Dự án BOT đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tình chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 quy định đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông theo mức thuế suất 10% áp dụng cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Đồng thời Tổng Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (tính từ năm 2012).

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của Tổng Công ty là doanh thu phí đường cao tốc, quốc lộ 5 và phát sinh tại Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

2.27.1. Chính sách kế toán đối với Trạm thu phí Quốc lộ 5, Quốc lộ 10

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các trạm thu phí sử dụng đường bộ trên Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, trong năm 2021, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận nhất quán với các năm trước (căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam), chi tiết như sau:

- Nguồn thu từ trạm thu phí Quốc lộ 5 được tính vào nguồn thu chung để hoàn vốn đầu tư cho Dự án và tính vào nguồn thu chung để tính thuế TNDN. Tổng Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí đối với các khoản thu phí này.

- Nguồn thu từ trạm thu phí Tiên Cự - Quốc lộ 10 sau khi trừ chi tổ chức thu để hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng là một phần của Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định cùng với các nguồn thu khác của Dự án được Nhà nước tham gia, hỗ trợ theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2.27.2. Chính sách kế toán đối với khấu hao Đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Chính phủ ban hành Quyết định số 746/QĐ-TTg về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết của Nhà nước đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó, Nhà nước tham gia, hỗ trợ tối đa 39% tổng mức đầu tư của dự án. (Xem thêm thông tin tại Phụ lục số 01 - Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng Công ty).

Do dự án thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc hạch toán trong trường hợp này, Tổng Công ty đang tạm ghi nhận như sau:

- Ghi tăng Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định đối với phần giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ, trong đó:
 - + Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí trực tiếp, tổng số tiền 8.654 tỷ đồng (năm 2020: 2.851 tỷ đồng; năm 2021: 1.128 tỷ đồng; năm 2022: 4.675 tỷ đồng);
 - + Điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cừu, số tiền 49 tỷ đồng (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 22).
- Ghi giảm Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và tăng Hao mòn tài sản đối với chi phí khấu hao tương ứng với giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ trong đó:
 - + Giá trị hao mòn năm 2020: 7 tỷ đồng;
 - + Giá trị hao mòn năm 2021: 34 tỷ đồng;
 - + Giá trị hao mòn năm 2022: 47 tỷ đồng.

Đối với giá trị hao mòn năm 2020, 2021 đã ghi nhận vào Giá vốn hàng bán, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính của các năm trước do thay đổi về chính sách kế toán, chi tiết tại Thuyết minh số 38.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	2.943.159.414	6.302.997.019
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	668.903.719.646	541.229.302.994
- Các khoản tương đương tiền	236.167.203.591	8.014.958.904
	908.014.082.651	555.547.258.917

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 236.167.203.591 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	289.700.000.000	-	433.845.757.096	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	289.700.000.000	-	433.845.757.096	-
	289.700.000.000	-	433.845.757.096	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 289.700.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 9,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022			01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
							VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	54.712.900.646	35,53%	35,53%	49.705.418.319
			<u>54.712.900.646</u>			<u>49.705.418.319</u>	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	18.569.960.000	-	7,20%	18.569.960.000	-	7,20%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	97.619.034.610	-	0,61%	97.619.034.610	-	0,61%
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	37.584.000.000	-	8,14%	37.584.000.000	-	8,14%
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Tráng An	8.040.798.165	(8.040.798.165)	-	8.040.798.165	(8.040.798.165)	-
	161.813.792.775	(8.040.798.165)		161.813.792.775	(8.040.798.165)	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Namkwang	1.500.000.000	-	9.849.462.196	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông	-	-	8.209.381.444	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.014.518.760	(8.905.289.060)	9.627.607.491	(9.475.657.641)
	10.514.518.760	(8.905.289.060)	27.686.451.131	(9.475.657.641)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Luật hợp danh Hồng Bách và Cộng sự	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đường bộ	934.555.945	-	934.555.945	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	7.076.189.464	-	47.382.302.925	-
- Công ty TNHH Thành Linh	-	-	3.301.361.753	-
- Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS - Hàn Quốc	-	-	17.889.760.476	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	2.380.129.721	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656	1.436.756.238	-	-	-
- Công ty TNHH Hợp Tiến	15.675.135.979	-	-	-
- Các đối tượng khác	4.312.561.240	(560.668.373)	3.037.078.156	(380.378.342)
	37.815.328.587	(560.668.373)	78.545.059.255	(380.378.342)
b) Dài hạn				
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hà Nội	20.314.748.712	-	20.314.748.712	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hưng Yên	2.043.524.979	-	2.096.369.779	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Dương	31.546.016.718	-	32.494.016.718	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	197.311.995.138	-	199.111.995.138	-
- Các đối tượng khác	1.867.242.804	-	1.545.542.862	-
	253.083.528.351	-	255.562.673.209	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	596.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	133.214.932	-	135.588.478	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	162.232	-	162.232	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	141.109	-	141.109	-
- Tam ứng	2.344.127.910	-	3.884.448.414	-
- Ký cược, ký quỹ	461.898.276	(461.898.276)	461.898.276	(461.898.276)
- Phải thu khác	273.611.872.578	(218.001.931.196)	264.867.650.926	(218.001.931.196)
	276.552.013.037	(218.463.829.472)	269.349.889.435	(218.463.829.472)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)	217.096.512.923	(217.096.512.923)	217.096.512.923	(217.096.512.923)
- Sở giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Lãi chậm trả ODA	24.364.086.657	-	13.222.876.763	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nam Ninh tiền phân chia lợi ích kinh doanh	8.051.997.694	-	2.505.781.662	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Việt Xuân Mới tiền phân chia lợi ích kinh doanh	900.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	6.082.536.215	-	6.389.651.826	-
- Khoản dự thu phí đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải	7.930.126.000	-	6.344.570.000	-
- Khoản dự thu phí Quốc lộ 5	1.967.153.000	-	2.195.000.000	-
- Công ty TNHH Tiến Đại	-	-	5.270.646.750	-
- Dự thu lãi tiền ứng vốn Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi	-	-	3.323.363.729	-
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	-	1.993.885.871	-
- Các đối tượng khác	10.159.600.548	(1.367.316.549)	11.007.599.911	(1.367.316.549)
	276.552.013.037	(218.463.829.472)	269.349.889.435	(218.463.829.472)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
- Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
	2.445.000.000	-	2.445.000.000	-

8. TÀI SẢN THIỂU CHỖ XỬ LÝ

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
- Tiền	1.079.510.000		1.079.510.000	
	1.079.510.000		1.079.510.000	

9. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cho thuê Tài chính II-No(ALCII)	217.096.512.923	-	217.096.512.923	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.580.887.507	-	5.580.887.507	-
+ Các khoản khác	5.252.386.475	-	5.642.465.025	-
	227.929.786.905	-	228.319.865.455	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.195.207.133	-	2.173.573.686	-
- Công cụ, dụng cụ	217.604.091	-	234.822.276	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.243.741.854	-	20.100.045.608	-
- Hàng hoá	967.252.026	(967.252.026)	967.252.026	-
	19.623.805.104	(967.252.026)	23.475.693.596	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Sửa chữa nâng cấp Quốc lộ 5	246.993.623.604		67.222.129.874	
- Xây dựng cầu vượt dân sinh vượt qua QL5 tại Km63+530	10.933.246.388		289.715.547	
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án thuộc VIDIFI No.1	25.482.835.672		26.271.483.623	
- Dự án khác	673.438.669		342.051.213	
	284.083.144.333		94.125.380.257	

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.828.230.389.383	50.540.351.699	15.507.664.395	2.538.922.172	4.233.566.109	38.901.050.893.758
- Mua trong năm	-	865.325.793	2.946.283.635	1.910.103.964	-	5.721.713.392
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	116.071.455.411	-	-	-	-	116.071.455.411
- Tăng khác (*)	-	-	252.920.909	-	-	252.920.909
Số dư cuối năm	38.944.301.844.794	51.405.677.492	18.706.868.939	4.449.026.136	4.233.566.109	39.023.096.983.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.963.387.756.013	21.187.005.220	12.654.234.861	1.616.164.510	3.515.007.672	2.002.360.168.276
- Khấu hao trong năm	417.804.913.865	6.650.625.913	1.484.001.492	463.681.905	269.488.824	426.672.711.999
- Hao mòn trong năm	47.410.210.875	-	-	-	-	47.410.210.875
- Giảm khác (**)	(1.734.162.796)	(34.606.360)	(23.226.697)	(1.576.452)	(555.578.494)	(2.349.150.799)
Số dư cuối năm	2.426.868.717.957	27.803.024.773	14.115.009.656	2.078.269.963	3.228.918.002	2.474.093.940.351
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.864.842.633.370	29.353.346.479	2.853.429.534	922.757.662	718.558.437	36.898.690.725.482
Tại ngày cuối năm	36.517.433.126.837	23.602.652.719	4.591.859.283	2.370.756.173	1.004.648.107	36.549.003.043.119

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình là đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có Nguyên giá và Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 38.919.538.388.971 VND và 2.414.577.002.198 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.504.961.386.773 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.638.241.267 VND

(*) Tiếp nhận từ Công ty Meinhardt International Pte Ltd - Chủ chính Tư vấn Giám sát Dự án đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

(**) Giám theo Biên bản ngày 30/08/2022 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá	985.228.000	985.228.000
Số dư đầu năm	558.360.000	558.360.000
- Mua trong năm		
Số dư cuối năm	1.543.588.000	1.543.588.000
Giá trị hao mòn lũy kế	730.741.867	730.741.867
Số dư đầu năm	142.702.306	142.702.306
- Khấu hao trong năm		
Số dư cuối năm	873.444.173	873.444.173
Giá trị còn lại	254.486.133	254.486.133
Tại ngày đầu năm	670.143.827	670.143.827
Tại ngày cuối năm		

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 426.728.000 VND

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	172.977.533	151.962.505
- Chi phí thuê dịch vụ cung cấp	359.567.577	79.447.578
- Chi phí công cụ dụng cụ	264.495.852	202.575.561
- Chi phí bảo hiểm	82.358.161	66.341.002
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	342.597.670	92.123.150
	1.221.996.793	592.449.796
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước liên quan đến địa điểm làm việc	50.621.263.830	52.024.162.590
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, văn phòng	350.112.982	587.753.694
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.319.906.681	1.660.256.701
- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh nhiều năm tài chính	1.752.224	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	338.531.449	68.583.742
	53.631.567.166	54.340.756.727

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	210.000.000	-	210.000.000	210.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	832.833.333.858	832.833.333.858	3.017.270.715.994	14.812.000.704	3.835.292.049.148	3.835.292.049.148
	832.833.333.858	832.833.333.858	3.017.480.715.994	14.812.000.704	3.835.502.049.148	3.835.502.049.148
b) Vay dài hạn						
- Vay tài khoản Việt Nam đồng VND (*)	22.339.897.299.443	22.339.897.299.443	195.631.501.084	4.926.868.462.531	17.608.660.337.996	17.608.660.337.996
- Vay tài khoản Đô la Mỹ - USD (*)	5.063.173.959.356	5.063.173.959.356	144.399.468.215	26.241.830.324	5.181.331.597.247	5.181.331.597.247
- Vay tài khoản Won Hàn Quốc - KRW (**)	4.834.646.854.302	4.834.646.854.302	-	235.961.544.163	4.598.685.310.139	4.598.685.310.139
	32.237.718.113.101	32.237.718.113.101	340.030.969.299	5.189.071.837.018	27.388.677.245.382	27.388.677.245.382
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(832.833.333.858)	(832.833.333.858)			(3.835.292.049.148)	(3.835.292.049.148)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31.404.884.779.243	31.404.884.779.243			23.553.385.196.234	23.553.385.196.234

Trong đó, số phát sinh tăng trong năm bao gồm tiền thu từ đi vay thông thường là 237.214.990.566 đồng và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2022 là 103.025.978.733 đồng. Số giảm trong năm bao gồm trả tiền gốc vay thông thường là 4.967.922.293.559 đồng và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2022 là 221.149.543.459 đồng.



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTD ngày 14/5/2008 và các phụ lục kèm theo bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Số tiền cho vay theo hợp đồng: 27.177 tỷ đồng, đồng tiền cho vay là VND và ngoại tệ tự do chuyển đổi;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính Phủ và các quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

Thời hạn cho vay: Bằng thời gian thu hồi vốn của dự án theo Hợp đồng BOT được duyệt;

Lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Phụ lục Hợp đồng tín dụng;

Thời gian ân hạn trả nợ gốc: 91 tháng (từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2015) theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2.04/2013/PLHĐTD ngày 31/12/2013;

Trả nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02.11/2016/HĐTDSĐBS ngày 08/11/2016, mức trả nợ gốc ngày đầu tiên là tháng 1 năm 2016 là số phí thực thu từ nguồn thu phí Quốc lộ 5, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định) và các khoản hỗ trợ của Nhà nước.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành sau đầu tư và các quyền tài sản;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2022 là 17.608.660.337.996 VND và 219.436.371,22 USD (tương đương với 5.181.331.597.247 VND), nợ đến hạn trả trong năm 2022 ước tính là 2.846.491.732.900 VND.

() Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐODA-NHPTVN ngày 6/1/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích cho vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX7 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội -Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 30 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 17/12/2008;

Thời hạn trả nợ gốc: 20 năm, thanh toán 40 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/05/2019;

Lãi suất cho vay 1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2022 là 132.422.328.386 KRW, tương đương với 2.465.703.754.547 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2022 ước tính là 604.863.636.242 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐODA-NHPTVN.SGDI ngày 29/10/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX10 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội -Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 35 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 7/8/2009;

Thời hạn trả nợ gốc: Thanh toán 50 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/11/2019;

Lãi suất cho vay 0,1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2022 là 114.553.252.180 KRW, tương đương với 2.132.981.555.592 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2022 ước tính là 383.936.680.006 VND.

Các khoản vay với bên liên quan

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	27.388.677.245.382	7.626.939.692.596	32.237.718.113.101	6.795.768.129.668
	27.388.677.245.382	7.626.939.692.596	32.237.718.113.101	6.795.768.129.668

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên phong	7.942.963.795	7.942.963.795	7.942.963.795	7.942.963.795
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	6.711.711.551	6.711.711.551	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Viễn thông Việt Vương (EX13A)	5.236.241.525	5.236.241.525	5.236.241.525	5.236.241.525
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Trí Nam	5.106.107.731	5.106.107.731	5.106.107.731	5.106.107.731
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	17.073.602.392	17.073.602.392	195.207.196	195.207.196
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656	16.800.625.401	16.800.625.401	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	72.951.749.039	72.951.749.039	44.777.147.007	44.777.147.007
	131.823.001.434	131.823.001.434	63.257.667.254	63.257.667.254
b) Dài hạn				
- Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS - Hàn Quốc - EX7	34.793.511.000	34.793.511.000	36.529.994.017	36.529.994.017
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Phòng	101.833.397.994	101.833.397.994	102.775.410.994	102.775.410.994
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	24.899.191.213	24.899.191.213	2.988.905.328	2.988.905.328
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình 656	12.569.178.889	12.569.178.889	2.247.539.144	2.247.539.144
- Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông - EX8	-	-	53.678.753.669	53.678.753.669
- Liên danh CIENCO1- CIENCO4 - EX 1B	-	-	27.512.229.228	27.512.229.228
- Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng NamKwang - Hàn Quốc (EX2+EX10)	-	-	42.529.069.282	42.529.069.282
- Phải trả các đối tượng khác	23.824.063.008	23.824.063.008	35.111.094.922	35.111.094.922
	197.919.342.104	197.919.342.104	303.372.996.584	303.372.996.584

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.764.289.283	170.298.305.557	177.457.276.356	-	7.605.318.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.355.836	56.834.571	333.666.667	192.276.428	19.237.163	190.106.137
Thuế thu nhập cá nhân	191.554.903	139.910.765	2.249.830.674	1.577.255.559	165.671.634	786.602.611
Các loại thuế khác	-	6.745.056	13.000.000	13.000.000	-	6.745.056
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	90.539.878	90.539.878	-	-
	218.910.739	14.967.779.675	172.985.342.776	179.330.348.221	184.908.797	8.588.772.288

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.162.302.008	4.361.251.997
- Chi phí phải trả khác	24.761.123	194.341.655
	4.187.063.131	4.555.593.652

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.085.644.583	733.802.391
- Bảo hiểm xã hội	-	9.042.929
- Bảo hiểm y tế	8.667.051	10.343.112
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.600.931	30.393.031
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.171.724.992	47.121.724.992
- Phải trả lãi vay	7.626.939.692.596	6.795.768.129.668
- Phải trả tiền tạm ứng thi công cho các đội	26.564.402.112	33.414.282.279
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.149.205.892	2.420.211.021
	7.679.945.938.157	6.879.507.929.423

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.357.362.662	63.557.362.662
+ Nhận ký quỹ của Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng NAMKWANG	41.357.362.662	41.357.362.662
+ Nhận ký quỹ của Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Các khoản nhận ký quỹ, ký cược khác	2.000.000.000	2.200.000.000
- Phí sử dụng tài sản phải trả Tổng Cục đường bộ	4.649.407.655	4.649.407.655
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.246.001.458	9.246.001.458
	77.252.771.775	77.452.771.775

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.626.939.692.596	6.795.768.129.668
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	2.000.000.000	2.000.000.000
	7.628.939.692.596	6.797.768.129.668

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tại các trạm thu phí	49.558.575	536.213.666
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	99.297.000	87.133.500
	148.855.575	623.347.166

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(8.027.447.087.127)	1.222.700.555	(4.272.624.297.308)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(637.285.463.744)	19.171.463	(637.266.292.281)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(816.136.665)	-	(816.136.665)
Số dư cuối năm trước	<u>3.799.675.285.080</u>	<u>(52.789.503.176)</u>	<u>6.714.307.360</u>	<u>(8.665.548.687.536)</u>	<u>1.241.872.018</u>	<u>(4.910.706.726.254)</u>
Số dư đầu năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(8.665.548.687.536)	1.241.872.018	(4.910.706.726.254)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(545.789.471.550)	2.030.884	(545.787.440.666)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư Vidifi	-	-	-	(18.352.656)	(958.569)	(19.311.225)
Tăng do điều chỉnh giảm chi phí khấu hao Tài sản nhận bàn giao từ Nhà nước theo Biên bản ngày 30/08/2022 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam	-	-	-	2.350.048.754	-	2.350.048.754
Truy thu thuế TNDN năm 2020 tại Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	-	-	(84.810.040)	-	(84.810.040)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	1.388.887.681	-	1.388.887.681
Số dư cuối năm nay	<u>3.799.675.285.080</u>	<u>(52.789.503.176)</u>	<u>6.714.307.360</u>	<u>(9.207.702.385.347)</u>	<u>1.242.944.333</u>	<u>(5.452.859.351.750)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.684.675.285.080	96,97%	3.684.675.285.080	96,97%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.000.000.000	1,97%	75.000.000.000	1,97%
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Vinaconex	40.000.000.000	1,05%	40.000.000.000	1,05%
	3.799.675.285.080	100%	3.799.675.285.080	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
- Vốn góp cuối năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380.000.000	380.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.714.307.360	6.714.307.360
	6.714.307.360	6.714.307.360

22. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	3.986.701.313.254	2.843.446.946.796
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.675.770.000.000	1.128.176.250.272
Khoản điều chỉnh khác (*)	-	49.362.881.345
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí	(47.410.210.875)	(34.284.765.159)
	8.615.061.102.379	3.986.701.313.254

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

(*) Khoản điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cự (hỗ trợ đền bù chi phí giải phóng mặt bằng giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 02/02/2013) sang nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, trong đó:
 + Nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cự đã hạch toán: 48.826.041.545 VND.
 + Điều chỉnh tăng nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cự theo Biên bản kiểm tra của Tổng cục Đường bộ Việt Nam ngày 06/09/2018: 536.839.800 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.402.898.760	1.402.898.760
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.611.595.040	5.611.595.040
- Trên 5 năm	43.606.770.030	45.009.668.790
	50.621.263.830	52.024.162.590

b) Ngoại tệ các loại

- USD

	31/12/2022	01/01/2022
	57.105,70	57.118,90

c) Nợ khó đòi đã xử lý

- Công ty Cổ phần Tư vấn- Dịch vụ về tài sản- Bất động sản khác DATC
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Thương mại G2STEP
- Công ty TNHH CB Richard Ellis Việt Nam (CBRE VIETNAM)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	152.090.909	152.090.909
	37.500.000	37.500.000
	189.320.000	189.320.000
	378.910.909	378.910.909

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thu phí Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng
Doanh thu thu phí Quốc lộ 5
Doanh thu dịch vụ khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
	1.850.738.412.790	1.143.268.954.545
	791.148.512.809	767.477.077.293
	20.051.574.725	9.266.518.685
	2.661.938.500.324	1.920.012.550.523

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
	806.990.600.024	622.312.970.650
	967.252.026	-
	807.957.852.050	622.312.970.650

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.231.030.892	20.897.018.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.531.142.588	179.954.272.597
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.050.913	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	116.731.533.574	445.132.522.849
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	504.166.667
	220.531.757.967	646.487.981.049

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	77.531.142.588	179.954.272.597
--	-----------------------	------------------------

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.580.083.134.545	2.553.240.953.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	-	92.795.684
Chi phí tài chính khác	-	35.019.602
	2.580.083.134.545	2.553.368.768.845

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	2.580.083.134.545	2.553.240.953.559
--	--------------------------	--------------------------

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.189.647.772	965.667.701
Chi phí nhân công	30.223.890.979	22.923.176.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	622.603.568	520.328.162
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	(390.078.550)	84.475.077
Thuế, phí, lệ phí	13.219.648	10.291.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.217.286.747	2.921.192.376
Chi phí khác bằng tiền	5.294.972.451	2.568.606.966
	43.171.542.615	29.993.738.723

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	269.363.636
Thu nhập khác	210.443.564	1.065.096.456
	210.443.564	1.334.460.092

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	33.146.955
Các khoản truy thu, phạt thuế (*)	90.539.878	10.505.990
Chi phí khác	453.809.412	300.136.308
	544.349.290	343.789.253

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	329.858.667	224.622.293
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	69.215.981	74.920.268
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp số 1 VIDIFI	59.612	25.171
- Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	260.583.074	149.676.854
Chi phí thuế TNDN hiện hành	329.858.667	224.622.293

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(545.789.471.550)	(637.285.463.744)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(545.789.471.550)	(637.285.463.744)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	379.967.529	379.967.529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.436)	(1.677)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.457.057.149	60.631.940.185
Chi phí nhân công	179.021.447.149	181.108.856.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.576.747.645	314.023.748.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.797.006.256	89.106.313.985
Chi phí khác bằng tiền	13.843.659.236	9.153.548.850
	844.695.917.435	654.024.408.180

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.014.082.651	-	-	908.014.082.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.697.413.265	2.445.000.000	-	62.142.413.265
Các khoản cho vay	289.700.000.000	-	-	289.700.000.000
	1.257.411.495.916	2.445.000.000	-	1.259.856.495.916
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	555.547.258.917	-	-	555.547.258.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.096.853.453	2.445.000.000	-	71.541.853.453
Các khoản cho vay	433.845.757.096	-	-	433.845.757.096
	1.058.489.869.466	2.445.000.000	-	1.060.934.869.466

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	3.835.502.049.148	679.966.177.389	22.873.419.018.845	27.388.887.245.382
Phải trả người bán, phải trả khác	7.811.768.939.591	275.172.113.879	-	8.086.941.053.470
Chi phí phải trả	4.187.063.131	-	-	4.187.063.131
	11.651.458.051.870	955.138.291.268	22.873.419.018.845	35.480.015.361.983
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	832.833.333.858	997.532.012.859	30.407.352.766.384	32.237.718.113.101
Phải trả người bán, phải trả khác	6.942.765.596.677	380.825.768.359	-	7.323.591.365.036
Chi phí phải trả	4.555.593.652	-	-	4.555.593.652
	7.780.154.524.187	1.378.357.781.218	30.407.352.766.384	39.565.865.071.789

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	237.214.990.566	484.327.680.786
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.967.922.293.559	1.128.494.940.063
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (Chi tiết tại Phụ lục số 03)		

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần chứng khoán Tráng An	Công ty nhận đầu tư

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	77.531.142.588	179.954.272.597
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	5.991.019.588	5.991.727.097
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	57.950.000.000	162.903.916.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	13.590.123.000	11.058.629.500
Chi phí tài chính	2.580.083.134.545	2.553.240.953.559
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.580.083.134.545	2.553.240.953.559

Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả khác	7.628.939.692.596	6.797.768.129.668
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.626.939.692.596	6.795.768.129.668
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	2.000.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (Chi tiết tại Phụ lục 04)	4.003.396.374	3.715.976.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(8.707.386.505.899)	(8.665.548.687.536)	41.837.818.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(8.035.816.276.996)	(8.028.263.223.792)	7.553.053.204
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(671.570.228.903)	(637.285.463.744)	34.284.765.159
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	4.028.539.131.617	3.986.701.313.254	(41.837.818.363)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất				
- Giá vốn hàng bán	11	656.597.735.809	622.312.970.650	(34.284.765.159)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	(671.326.435.147)	(637.041.669.988)	34.284.765.159
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	348.547.180.601	314.262.415.442	(34.284.765.159)

Vũ Thị Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Phạm Thái Sơn
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (VIDIFI) là chủ đầu tư Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (Dự án) theo hình thức hợp đồng BOT, thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Nhà nước tham gia đầu tư trực tiếp vào Dự án và hỗ trợ nguồn thu hồi vốn đầu tư Dự án gồm [1]:

- Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án, số tiền theo báo cáo của VIDIFI khoảng 4.069 tỷ đồng;
- Chuyển sang hình thức Nhà nước đầu tư trực tiếp vào Dự án khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.
- Nhà nước chuyển đổi hoặc có hỗ trợ phù hợp đối với khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức.
- VIDIFI được sử dụng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị và Khu công nghiệp theo Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ gồm: (i) Từ nguồn sử dụng đất Khu đô thị Gia Lâm để hỗ trợ thu hồi vốn đầu tư Dự án là 4.723 tỷ đồng; (ii) Từ tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị, khu công nghiệp khác khoảng 500 tỷ đồng.

Trong thời gian qua, Bộ Chính trị đã cho ý kiến và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo việc triển khai thực hiện Quyết định số 746/QĐ-TTg. Đến ngày 31/12/2021, VIDIFI đã được ngân sách nhà nước thanh toán 4.028 tỷ đồng (đạt 100% số quyết toán) tiền hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án [2].

Qua quá trình làm việc, tới nay, số tiền 4.723 tỷ đồng đã được các cấp có thẩm quyền chỉ đạo [3], bố trí từ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong nguồn vốn trung ương để cân đối cho Bộ Giao thông vận tải và đã thanh toán cho Dự án trong năm 2022.

Đối với khoản chuyển đổi vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành vốn cấp phát ngân sách nhà nước từ 02 khoản vay nước ngoài [4] với tổng số tiền tương đương 300 triệu USD (khoảng 7.265 tỷ đồng): Tại Nghị quyết kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022, Quốc hội đã thông qua việc chuyển vốn vay nước ngoài về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách nhà nước cho Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; đồng thời tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 Quốc hội đã thông qua số tiền 7.265 tỷ đồng để chuyển vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách Nhà nước và bố trí thanh toán cho Dự án trong kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022. Dự kiến các khoản nợ gốc đến hạn tới hết năm 2022 sẽ được NSNN thanh toán trong đầu năm 2023 và NSNN tiếp tục bố trí thanh toán nợ gốc đến hạn trong các kỳ thanh toán tiếp theo.

Sau khi nhận đủ các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước, chi phí lãi vay của Dự án nội riêng và chi phí lãi vay của Tổng Công ty sẽ giảm tương ứng, cân đối tài chính sẽ được cải thiện.

Ngoài ra, Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ đồng) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu của Dự án là lỗ kế hoạch, nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

PHỤ LỤC 01 - BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CỦA TỔNG CÔNG TY

(tiếp theo)

Khoản lỗ lũy kế hiện nay của Tổng Công ty có nguyên nhân chính từ chi phí lãi vay lớn, trong đó chủ yếu là lãi vay phát sinh do các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ chưa được cấp kịp thời trong thời gian qua (Tổng Công ty phải chịu lãi vay phát sinh trên số tiền NSNN chậm cấp với lãi suất 10%/năm đối với khoản vay bằng VNĐ và 6%/năm đối khoản vay bằng USD, lãi suất tiền KRW là 0,1%/năm và 1%/năm tùy từng hợp đồng). Ngoài ra, việc tăng phí theo lộ trình tại Phương án tài chính chưa được thực hiện cũng ảnh hưởng tới tốc độ tăng doanh thu thu phí như tính toán tại Phương án tài chính của Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Hiện nay, Tổng Công ty đang báo cáo các cấp có thẩm quyền và thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng phí sử dụng dịch vụ đường bộ trên tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 5 nhằm tăng doanh thu, cải thiện tình hình tài chính của Tổng Công ty trong các năm tiếp theo.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giá định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.

[1] Theo Phương án tài chính Dự án BOT đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đã được Bộ Giao thông Vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3778/BGTVT-ĐTCT ngày 27/3/2015.

[2] Gồm: NSNN thanh toán (số làm tròn) trong năm 2020 là 2.851 tỷ đồng, năm 2021 là 1.128 tỷ đồng và 49 tỷ đồng từ nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cựu - QL10 (năm 2008 và 2009).

[3] Tại văn bản số 160/TTg-CN ngày 04/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển cho Bộ Giao thông vận tải để tham gia góp vốn vào Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

[4] Gồm: Khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (Kexim Bank) và khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).

PHỤ LỤC 02 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.877.012.751.681	2.122.491.571.024
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(272.329.221.722)	(224.394.502.227)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(124.363.870.800)	(120.202.415.751)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.760.251.731.500)	(1.357.358.853.965)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(192.276.428)	(510.194.146)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.726.160.832.337	1.221.184.462.208
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(263.734.798.817)	(282.631.064.835)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.182.301.684.751	1.358.579.002.308
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(347.466.762.867)	(459.899.655.734)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	508.243.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(169.200.000.000)	(270.703.916.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		313.345.757.096	93.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.152.095.815	202.006.800.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.168.909.956)	(430.088.527.440)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		237.214.990.566	484.327.680.786
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.967.922.293.559)	(1.128.494.940.063)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.730.707.302.993)	(644.167.259.277)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		352.425.471.802	284.323.215.591
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		555.547.258.917	271.242.872.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.351.932	(18.829.107)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	908.014.082.651	555.547.258.917